

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		952,059,652,285	1,097,669,574,921
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21,175,646,258	61,677,614,799
1. Tiền	111		21,175,646,258	61,677,614,799
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.01a	18,500,000,000	5,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18,500,000,000	5,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	190,951,054,732	179,462,133,878
1. Phải thu khách hàng	131		132,002,469,590	127,395,036,069
2. Trả trước cho người bán	132		53,725,618,691	48,251,287,832
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		5,222,966,451	3,815,809,977
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	652,168,108,806	803,868,857,873
1. Hàng tồn kho	141		652,168,108,806	803,868,857,873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	69,264,842,489	47,660,968,371
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,980,267,444	1,660,122,941
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		67,284,575,045	46,000,845,430
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		116,690,250,819	117,588,685,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,400,000	17,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		17,400,000	17,400,000

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		49,441,834,903	50,276,747,149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	48,646,933,134	49,464,178,254
- Nguyên giá	222		59,163,249,278	59,165,032,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,516,316,144)	(9,700,854,660)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	794,901,769	812,568,895
- Nguyên giá	228		880,780,250	880,780,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85,878,481)	(68,211,355)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07		
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	63,324,652,500	63,572,652,500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		89,157,621,610	89,405,621,610
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(25,832,969,110)	(25,832,969,110)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	3,906,363,416	3,721,886,043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,829,263,416	3,644,886,043
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		77,100,000	77,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,068,749,903,104	1,215,258,260,613

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		866,935,636,613	1,021,980,446,924
I. Nợ ngắn hạn	310		777,458,252,436	762,216,803,763
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	329,528,747,784	253,828,960,090
2. Phải trả người bán	312		55,709,299,190	61,913,302,906

1	2	3	4	5
3. Người mua trả tiền trước	313		314,894,525,260	346,204,603,643
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	16,728,161,155	22,219,658,346
5. Phải trả người lao động	315		2,620,827,463	3,384,373,828
6. Chi phí phải trả	316		16,800,000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	57,959,891,584	74,665,904,950
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		89,477,384,177	259,763,643,161
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	88,969,170,781	259,255,429,765
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		508,213,396	508,213,396
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.14	198,656,363,030	190,150,052,511
I. Vốn chủ sở hữu	410		193,784,222,356	185,241,911,837
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103,200,000,000	103,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,950,000,000	20,950,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(70,000)	(70,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,422,693,937	24,422,693,937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,068,492,191	5,068,492,191
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40,143,106,228	31,600,795,709
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,872,140,674	4,908,140,674
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		4,872,140,674	4,908,140,674
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		3,157,903,461	3,127,761,178
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,068,749,903,104	1,215,258,260,613

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		165,498,210	165,498,210
5. Ngoại tệ các loại (USD)		206.10	205.84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trần Quang Mỹ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	327,252,886,308	327,252,886,308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		327,252,886,308	327,252,886,308
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	312,108,786,831	312,108,786,831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,144,099,477	15,144,099,477
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	265,238,365	265,238,365
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1,646,060,356	1,646,060,356
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,534,789,000</i>	<i>1,534,789,000</i>
8. Chi phí bán hàng	24		795,275,988	795,275,988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,555,512,705	1,555,512,705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		11,412,488,793	11,412,488,793
11. Thu nhập khác	31	VI.05	19,132,018	19,132,018
12. Chi phí khác	32	VI.06	17,253,335	17,253,335
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,878,683	1,878,683
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		11,414,367,476	11,414,367,476
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	2,851,144,244	2,851,144,244
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.08	8,563,223,232	8,563,223,232
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		22,447,295	22,447,295
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8,540,775,937	8,540,775,937
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trần Quang Mỹ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1/2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,563,223,232	8,563,223,232
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		962,448,610	962,448,610
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(205,283,748)	(205,283,748)
- Chi phí lãi vay	06		8,585,359,911	8,585,359,911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,905,748,005	17,905,748,005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32,746,761,724)	(32,746,761,724)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		151,700,749,067	151,700,749,067
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(192,300,438,958)	(192,300,438,958)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(504,521,876)	(504,521,876)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,585,359,911)	(8,585,359,911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,057,115,769)	(1,057,115,769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10,724,835,408	10,724,835,408
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(44,357,929,313)	(44,357,929,313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(99,220,795,071)	(99,220,795,071)
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(186,736,364)	(186,736,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,424,740,000	1,424,740,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,000,000,000)	(19,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500,000,000	500,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		248,000,000	248,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,035,200	33,035,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16,980,961,164)	(16,980,961,164)
				-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		292,342,405,126	292,342,405,126
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216,642,617,432)	(216,642,617,432)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75,699,787,694	75,699,787,694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(40,501,968,541)	(40,501,968,541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,677,614,799	61,677,614,799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		21,175,646,258	21,175,646,258

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yên

Trần Quang Mỹ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002004 ngày 24 tháng 12 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 01 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 (mười), ngày 18 tháng 08 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, trang trí nội thất, mộc xây dựng. Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nước. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35 KV. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. Sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung). Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Cho thuê mặt bằng; máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng. Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê-tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Đo đạc bản đồ. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ giữ xe. Cho thuê nhà, văn phòng. Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn môi trường. Sản xuất, gia công, mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước. Mua bán vật tư ngành nước.

Trụ sở chính của Công ty: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty: **103.200.000.000 đồng**

Tổng số các công ty con: 01 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty

- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng 137 Lê Quang Định, Phường 14, và XNK Mỹ Phước	Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	30.00%

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng & XNK Mỹ Phước là: 18 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 30% so với vốn điều lệ (nhưng có thỏa thuận được nắm quyền biểu quyết chi phối). Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2009, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 608.748.610 đồng, đạt tỷ lệ 10,87% so với vốn góp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán Quý của Công ty (bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/03/2009)

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các dòng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đồng) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường ngoại tệ (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03 - 05 năm

4. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên quan.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm với mức trích lập từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương đóng bảo hiểm xã hội của Doanh nghiệp.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

Theo Nghị Định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Nghị Định số 152/2004/NĐ-CP nghị định bổ sung một số điều của NĐ số 164/2003/NĐ-CP của Thủ Tướng Chính Phủ thì Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất 25%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: đồng

	Cuối Quý	Đầu năm
01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	10,506,060,012	9,890,429,401
Tiền gửi ngân hàng	10,669,586,246	51,787,185,398
Tổng cộng	21,175,646,258	61,677,614,799
01a. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
Đầu tư ngắn hạn khác	18,500,000,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	18,500,000,000	-
Tổng cộng	18,500,000,000	-
02. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		
Phải thu khách hàng	132,002,469,590	127,395,036,069
Trả trước người bán	53,725,618,691	48,251,287,832
Phải thu khác	5,222,966,451	3,815,809,977
Tổng cộng	190,951,054,732	179,462,133,878
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	190,951,054,732	179,462,133,878
03. HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	5,804,074,484	2,554,931,684
Công cụ, dụng cụ	29,649,061	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	645,137,243,843	797,410,350,308
Hàng hóa	1,187,033,341	3,900,092,621
Hàng gửi đi bán	10,108,077	3,483,260
Tổng cộng	652,168,108,806	803,868,857,873
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	652,168,108,806	803,868,857,873
04. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,980,267,444	1,660,122,941
Tài sản ngắn hạn khác	67,284,575,045	46,000,845,430
Tạm ứng	65,453,169,678	44,614,440,063
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,831,405,367	1,386,405,367
<i>Ký quỹ bảo lãnh công trình</i>	<i>1,831,405,367</i>	<i>1,386,405,367</i>

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ: 0 đồng.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng.

Tổng cộng

69,264,842,489

47,660,968,371

05. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐHH					
Số dư đầu kỳ	42,990,949,985	8,958,471,239	5,898,308,955	1,317,302,735	59,165,032,914
- Mua trong kỳ		25,000,000		102,536,364	127,536,364
- Đầu tư XDCB hoàn thành			452,620,000		452,620,000
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			581,940,000		581,940,000
Số dư cuối kỳ	42,990,949,985	8,983,471,239	5,768,988,955	1,419,839,099	59,163,249,278
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,153,830,084	5,562,550,999	2,261,987,462	722,486,115	9,700,854,660
- Khấu hao trong kỳ	372,832,160	301,292,233	200,048,609	70,608,482	944,781,484
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác			129,320,000		129,320,000
Số dư cuối kỳ	1,526,662,244	5,863,843,232	2,332,716,071	793,094,597	10,516,316,144
III/ Giá trị còn lại TSCĐHH					
- Tại ngày đầu kỳ	41,837,119,901	3,395,920,240	3,636,321,493	594,816,620	49,464,178,254
- Tại ngày cuối kỳ	41,464,287,741	3,119,628,007	3,436,272,884	626,744,502	48,646,933,134

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐVH					
Số dư đầu kỳ		863,931,250	-	16,849,000	880,780,250
- Mua trong kỳ					-
- Tạo ra từ nội bộ DN					-
- Tăng do hợp nhất KD					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		863,931,250	-	16,849,000	880,780,250
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		66,456,250	-	1,755,105	68,211,355
- Khấu hao trong kỳ		16,614,063		1,053,063	17,667,126
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ		83,070,313	-	2,808,168	85,878,481
III/ Giá trị còn lại TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ		797,475,000	-	15,093,895	812,568,895
- Tại ngày cuối kỳ		780,860,937	-	14,040,832	794,901,769

07. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**Tổng số chi phí XD CB dở dang:**

- Công trình cao ốc văn phòng 137 Lê Quang Định

Tổng cộng

Cuối Quý	Đầu năm
-	-
-	-
-	-

08. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn (Góp vốn):

- Dự án BOT cầu Đồng Nai (1)

- Công ty Cổ Phần Đồng Thuận (2)

Đầu tư dài hạn khác:

- Công ty CP Chứng khoán phó Wall

- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih

- Ngân hàng TMCP Phương Nam (PNB)

- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)

- Ngân hàng TMCP Thái Bình Dương (PACIFICBANK)

- Công ty CP Cơ điện lạnh (REE) (*)

- Công ty CP PT Hạ tầng Kỹ thuật (Becamex IJC)

- Công ty CP ĐT KCN Dầu khí IDCO - Long Sơn (PIVLS)

- Công ty CP Xây dựng số 14 (CCI4)

- Công ty CP ĐT Xây dựng Bình Chánh (BCI) (*)

Tổng cộng

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)

Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối Quý	Đầu năm
-	-
89,157,621,610	89,405,621,610
3,777,000,000	3,777,000,000
2,400,000,000	2,400,000,000
1,377,000,000	1,377,000,000
85,380,621,610	85,628,621,610
5,200,000,000	5,200,000,000
6,063,100,000	6,311,100,000
1,351,150,000	1,351,150,000
1,081,650,000	1,081,650,000
729,500,000	729,500,000
261,100,000	261,100,000
3,768,215,000	3,768,215,000
4,800,000,000	4,800,000,000
5,137,544,110	5,137,544,110
56,988,362,500	56,988,362,500
89,157,621,610	89,405,621,610
(25,832,969,110)	(25,832,969,110)
63,324,652,500	63,572,652,500

(1) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Cầu Đồng Nai là: 450 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 3% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2009, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 2,4 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 17,78% so với vốn góp.

(2) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đồng Thuận là: 126 tỷ đồng; Trong đó: tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 chiếm 15% so với vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2009, Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 đã góp 1.377 triệu đồng, đạt tỷ lệ 7,29% so với vốn góp.

(*) Các loại chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

09. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản dài hạn khác

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn

Cuối Quý	Đầu năm
3,829,263,416	3,644,886,043
77,100,000	77,000,000
77,100,000	77,000,000
3,906,363,416	3,721,886,043

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**Vay ngắn hạn**

- Ngân hàng Công thương VN - CN3

- Ngân hàng Nông nghiệp & PT Nông thôn - CN3

- Ngân hàng Hong Kong - Thượng Hải (HSBC)

- Vay cá nhân

Cuối Quý	Đầu năm
329,528,747,784	253,828,960,090
54,029,122,543	75,076,620,588
77,738,040,191	75,755,023,314
8,261,585,050	9,247,316,188
189,500,000,000	93,750,000,000

Tổng cộng		329,528,747,784	253,828,960,090
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
	Cuối Quý	Đầu năm	
Thuế giá trị gia tăng	13,886,520,538	21,094,866,871	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,806,979,273	1,022,180,368	
Thuế thu nhập cá nhân	2,674,144	70,623,907	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	31,987,200	31,987,200	
Các loại thuế khác			
Tổng cộng		16,728,161,155	22,219,658,346
12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC			
	Cuối Quý	Đầu năm	
Tài sản thừa chờ xử lý			
Kinh phí công đoàn	1,683,172,801	1,585,685,756	
Bảo hiểm xã hội	67,164,074	118,010,950	
Bảo hiểm y tế	202,139,023	138,535,955	
Bảo hiểm thất nghiệp	38,391,568		
Phải trả khác	55,969,024,118	72,823,672,289	
- Cổ tức phải trả Tổng Công ty Xây dựng Số 1	517,452,088	-	
- Phải trả khác	55,451,572,030	72,823,672,289	
Tổng cộng		57,959,891,584	74,665,904,950
13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC			
	Cuối Quý	Đầu năm	
Người mua trả tiền trước dài hạn	56,525,692,728	227,941,951,712	
- Chung cư Mỹ Phước - Phường 2 - Quận Bình Thạnh	403,300,178	403,300,178	
- Chung cư An Lộc - Phường 17 - Quận Gò Vấp	272,580,000	272,580,000	
- Chung cư Mỹ Đức - Phường 21 - Quận Bình Thạnh	22,625,082,550	22,536,244,670	
- Chung cư Miếu Nổi - Lô S	93,320,000	93,320,000	
- Khu quy hoạch - Phường 22 - Quận Bình Thạnh			
- Chung cư Mỹ Kim - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức	760,320,000	760,320,000	
- Chung cư Mỹ Long - Phường Hiệp Bình Chánh - Quận Thủ Đức		171,505,096,864	
- Chung cư Kim Hong - Quận Tân Phú	-	-	
- Chung cư An Lạc - Quận Bình Tân	591,840,000	591,840,000	
- Khu quy hoạch - Phường Phước Long - Quận 9	31,779,250,000	31,779,250,000	
Phải trả dài hạn khác	32,443,478,053	31,313,478,053	
- Huy động vốn xây Cao ốc văn phòng Công ty	25,425,000,000	25,425,000,000	
- Góp vốn Dự án P.22 - Quận Bình Thạnh	5,030,000,000	3,900,000,000	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,988,478,053	1,988,478,053	
Tổng cộng		88,969,170,781	259,255,429,765

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	103,200,000,000	20,950,000,000	29,471,422,011	5,068,492,191	(70,000)	5,689,660,674	17,573,110,470	181,952,615,346
- Tăng vốn trong kỳ trước								-
- Lãi trong kỳ trước							6,436,457,165	6,436,457,165
- Tăng khác							5,593,500,000	5,593,500,000
- Giảm vốn trong kỳ trước								-
- Lỗ trong kỳ trước								-
- Giảm khác			5,048,728,074			781,520,000	(1,997,728,074)	3,832,520,000
Số dư cuối kỳ trước	103,200,000,000	20,950,000,000	24,422,693,937	5,068,492,191	(70,000)	4,908,140,674	31,600,795,709	190,150,052,511
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ này							8,540,775,937	8,540,775,937
- Tăng khác							1,534,582	1,534,582
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ này								-
- Giảm khác						36,000,000		36,000,000
Số dư cuối kỳ này	103,200,000,000	20,950,000,000	24,422,693,937	5,068,492,191	(70,000)	4,872,140,674	40,143,106,228	198,656,363,030

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	Tỷ lệ	<u>Đầu kỳ</u>	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	14,491,200,000	14.04%	14,491,200,000	14.04%
Vốn góp của các đối tượng khác	88,708,800,000	85.96%	88,708,800,000	85.96%
Tổng cộng	<u>103,200,000,000</u>	100%	<u>103,200,000,000</u>	100%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng.

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 7 cổ phiếu.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Quý này</u>	<u>Quý trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	103,200,000,000	103,200,000,000
Vốn góp đầu kỳ	103,200,000,000	103,200,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	103,200,000,000	103,200,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,320,000	10,320,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,320,000	10,320,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,320,000	10,320,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	7	7
- Cổ phiếu phổ thông	7	7
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,319,993	10,319,993
- Cổ phiếu phổ thông	10,319,993	10,319,993
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	24,422,693,937	24,422,693,937
- Quỹ dự phòng tài chính	5,068,492,191	5,068,492,191
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,872,140,674	4,908,140,674

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- **Quỹ đầu tư phát triển:** Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

- **Quỹ dự phòng tài chính:** Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và để ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

- **Quỹ khen thưởng:** Chi khen thưởng cho đối tượng là người lao động trong công ty và các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- **Quỹ phúc lợi:** Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, bù đắp công tác phí cho người lao động thuộc công ty và cho cá nhân, tập thể không phải là người lao động trong công ty mà có quan hệ hỗ trợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý này</u>	<u>Lũy kế</u>
Doanh thu bán hàng	37,206,175,330	37,206,175,330
- Doanh thu kinh doanh nhà	35,260,778,274	35,260,778,274
- Doanh thu bán vật tư	1,945,397,056	1,945,397,056
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,910,606,521	3,910,606,521
- Doanh thu cho thuê thiết bị	523,913,812	523,913,812
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý chung cư	895,649,346	895,649,346
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	2,491,043,363	2,491,043,363

Doanh thu hợp đồng xây dựng	286,136,104,457	286,136,104,457
Tổng cộng	327,252,886,308	327,252,886,308
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	327,252,886,308	327,252,886,308
02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý này	Lũy kế
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	35,919,450,346	35,919,450,346
- Giá vốn kinh doanh nhà	33,850,347,143	33,850,347,143
- Giá vốn kinh doanh vật tư	2,069,103,203	2,069,103,203
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,893,651,069	1,893,651,069
- Giá vốn cho thuê thiết bị	482,322,553	482,322,553
- Giá vốn cung cấp dịch vụ quản lý chung cư	808,728,843	808,728,843
- Giá vốn cho thuê mặt bằng	602,599,673	602,599,673
Giá vốn xây lắp	274,295,685,416	274,295,685,416
Tổng cộng	312,108,786,831	312,108,786,831
03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý này	Lũy kế
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	205,283,748	205,283,748
Chiết khấu thanh toán được hưởng		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18,474,294	18,474,294
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41,480,323	41,480,323
Tổng cộng	265,238,365	265,238,365
04. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý này	Lũy kế
Lãi tiền vay (*)	1,534,789,000	1,534,789,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111,271,356	111,271,356
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	1,646,060,356	1,646,060,356
(*) Trong kỳ, Công ty sử dụng tiền vay để thi công xây dựng các công trình. Chi phí lãi từ sử dụng tiền vay để thi công xây dựng các công trình được vốn hóa vào giá trị thi công xây lắp các công trình theo Chuẩn mực số 16 Chi phí đi vay.		
05. THU NHẬP KHÁC	Quý này	Lũy kế
Thu nhập khác	19,132,018	19,132,018
Tổng cộng	19,132,018	19,132,018
06. CHI PHÍ KHÁC	Quý này	Lũy kế
Chi phí khác	17,253,335	17,253,335
Tổng cộng	17,253,335	17,253,335
07. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý này	Lũy kế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2,851,144,244	2,851,144,244

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Quý trước vào
chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

- -

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2,851,144,244	2,851,144,244
----------------------	----------------------

08. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế

Quý này	Lũy kế
11,414,367,476	11,414,367,476

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi
nhuận chịu thuế TNDN

+ Các khoản điều chỉnh tăng

- -

+ Các khoản điều chỉnh giảm

- -

- Tổng thu nhập chịu Thuế

11,414,367,476 11,414,367,476

- Thuế TNDN Phải nộp

2,851,144,244 2,851,144,244

Lợi nhuận sau Thuế TNDN

8,563,223,232 8,563,223,232

09. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Quý này	Lũy kế
86,247,389,103	86,247,389,103

Chi phí nhân công

20,572,373,205 20,572,373,205

Chi phí sử dụng máy thi công

16,299,217,642 16,299,217,642

Chi phí dịch vụ mua ngoài (thầu phụ)

16,874,421,997 16,874,421,997

Chi phí sản xuất khác bằng tiền

23,292,791,405 23,292,791,405

Tổng cộng

163,286,193,352 163,286,193,352

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phan Chí Hiếu

Nguyễn Thị Hồng Yến

Trần Quang Mỹ